

Số: 98 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 07/4/2020 và theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi



h

trường tại Tờ trình số 1271/TTr-STNMT ngày 13/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 theo đúng quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng được điều chỉnh tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung(ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	7.919		7.918,79	100,00
1	Đất nông nghiệp	2.622	-2,23	2.619,77	33,08
1.1	Đất trồng lúa	1.259	-0,39	1.258,61	15,89
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.259	-0,39	1.258,61	15,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	517		517,00	6,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	758	-2,63	755,37	9,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	81		81,00	1,02
1.5	Đất nông nghiệp khác	7		7,79	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	5.229	3,34	5.232,34	66,07
2.1	Đất quốc phòng	2.177		2.176,86	27,49
2.2	Đất an ninh	28		27,63	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	78		77,99	0,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	27		26,55	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	180	-1,93	178,07	2,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	96	3,66	99,66	1,26
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.005	-6,35	998,65	12,61
-	<i>Đất giao thông</i>	555	37,79	592,79	7,49
-	<i>Đất thủy lợi</i>	204	-43,75	160,25	2,02
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>		0,44	0,44	0,01
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	2		1,49	0,02
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	83		83,00	1,05
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	27	-0,15	26,85	0,34
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	91		91,00	1,15

Số TT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Cấp tỉnh phân bổ	Thành phố xác định, xác định bổ sung(ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	19		19,00	0,24
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	2		2,05	0,03
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	4		3,78	0,05
-	Đất chợ	18		18,00	0,23
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	10		9,70	0,12
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4		4,00	0,05
2.10	Đất ở tại nông thôn	82		82,00	1,04
2.11	Đất ở tại đô thị	1.102	0,84	1.102,84	13,93
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	40	-0,02	39,98	0,50
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16		16,00	0,20
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	24		23,58	0,30
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	32		32,00	0,40
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10		9,74	0,12
	Diện tích mặt nước khai thác vật liệu XD trên sông không tính vào DT tự nhiên *			27,98	0,35
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2		2,20	0,03
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	31	0,64	31,64	0,40
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	9		8,64	0,11
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	255		254,75	3,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	17	5,86	22,86	0,29
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	7		7,00	0,09
3	Đất chưa sử dụng	67	-0,32	66,68	0,84
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	61	-0,11	60,89	0,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	6	-0,21	5,79	0,07
4	Đất đô thị*	7.500		7.500,0	94,71

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	761,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	160,70
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	160,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	372,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	192,44



h

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	33,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	70,44

3. Khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Số TT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng (1+2)		8,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,59
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,81
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03

4. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố, tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường trên địa bàn thành phố có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất, thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu

b₂

dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND thành phố PR-TC;
- VPUB: LĐVP, Chuyên viên;
- Lưu: VT, KTTH. KHH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu

